

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho 06 tháng đầu năm 2014

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05-06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09-09
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty và Công ty con, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng giám đốc.

Trụ sở của Công ty : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 38 299 443 – (08) 38 292 971 **Fax:** (08) 38 299 437

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.



Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2014:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

- Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

Công ty con không được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2014: không.

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ tài chính

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2014 đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hoa Cương	Việt Nam	Chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Phó chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Đoàn Hoài Thanh	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Thành viên	17/04/2013	

Ban Tổng giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Tổng giám đốc	01/9/2012	
- Ông Nguyễn Dung	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Anh	Việt Nam	Trưởng ban	18/04/2012	
- Ông Ngô Quang Hùng	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	

Kế toán trưởng

Ông Võ Hữu Luyện	Việt Nam		01/09/2012	
------------------	----------	--	------------	--

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm và kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính hợp nhất này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

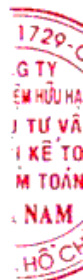
Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Công ty con tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN LỘC



Số: 486 /BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất
của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và Công ty con
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và Công ty con (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập tại ngày 25/08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs**
Tổng Giám Đốc



Đỗ Khắc Thanh

Kiểm toán viên



Lưu Vinh Khoa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)	100		1,467,259,229,955	1,395,536,844,909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	88,328,009,124	76,861,563,347
1. Tiền	111		88,328,009,124	76,861,563,347
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		660,624,138,263	616,043,757,585
1. Phải thu của khách hàng	131	5.2	653,803,012,877	612,343,923,254
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	21,035,248,843	17,413,690,105
5. Các khoản phải thu khác	135	5.4	1,600,289,421	264,864,001
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5.5	(15,814,412,878)	(13,978,719,775)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	699,249,752,744	679,392,500,320
1. Hàng tồn kho	141		699,249,752,744	679,392,500,320
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,057,329,824	23,239,023,657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	4,045,550,648	1,084,863,841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,192,703,579	9,735,555,202
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.8	8,819,075,597	12,418,604,614
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		415,657,243,581	407,725,626,379
II. Tài sản cố định	220		321,954,468,731	312,718,310,737
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	245,740,899,949	256,286,140,842
- Nguyên giá	222		543,626,495,473	536,930,700,815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(297,885,595,524)	(280,644,559,973)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	47,807,530,716	48,317,443,578
- Nguyên giá	228		55,241,062,899	55,241,062,899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,433,532,183)	(6,923,619,321)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.11	28,406,038,066	8,114,726,317
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	8,937,913,211	8,829,511,611
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,135,707,611	10,135,707,611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,197,794,400)	(1,306,196,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		84,764,861,639	86,177,804,031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	84,555,342,657	86,022,616,411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	209,518,982	155,187,620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1,882,916,473,536	1,803,262,471,288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,377,313,149,383	1,260,100,437,697
I. Nợ ngắn hạn	310		1,324,858,302,567	1,217,275,084,255
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	537,128,355,159	448,354,941,220
2. Phải trả cho người bán	312	5.16	423,168,620,654	328,040,434,391
3. Người mua trả tiền trước	313	5.17	5,746,859,070	9,654,107,135
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.18	10,124,041,320	14,600,642,919
5. Phải trả công nhân viên	315		19,874,408,991	30,011,818,599
6. Chi phí phải trả	316	5.19	66,643,235,355	63,849,294,563
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.20	246,605,236,386	312,422,964,430
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2,704,035,019	2,704,035,019
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12,863,510,613	7,636,845,979
II. Nợ dài hạn	330		52,454,846,816	42,825,353,442
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.21	52,424,657,070	42,825,353,442
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		30,189,746	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		505,603,324,153	543,162,033,591
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	505,603,324,153	543,162,033,591
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288,000,000,000	288,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43,234,340,000	43,234,340,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28,350,332,821	22,616,955,379
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		44,262,954,267	38,529,576,825
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		101,755,697,065	150,781,161,387
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+439)	510		1,882,916,473,536	1,803,262,471,288

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		14,287,050,000	5,822,417,710
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)		5,818,411,602	5,818,411,602
5. Ngoại tệ các loại			-
- USD		1,472,850.14	284,454
- EUR		131.28	180.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3,234,108,995,568	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	307,626,281,790	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.3	2,926,482,713,778	-
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	2,744,820,431,769	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		181,662,282,009	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	4,001,062,707	
7. Chi phí tài chính	22	6.6	28,920,832,901	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,289,984,819	
8. Chi phí bán hàng	24	6.7	31,520,541,466	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	45,854,284,134	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		79,367,686,215	
11. Thu nhập khác	31	6.9	1,565,844,232	
12. Chi phí khác	32	6.10	41,286,384	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,524,557,848	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80,892,244,063	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.12	17,467,426,010	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(24,141,616)	
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		63,448,959,669	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		63,448,959,669	
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	6.13	2,203	-

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC



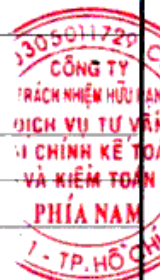
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80,892,244,063	-
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.9; 5.10	19,006,029,755	
- Các khoản dự phòng	03		1,727,291,503	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,875,282,350)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,673,310,543)	
- Chi phí lãi vay	06		16,289,984,819	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		114,366,957,247	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43,243,890,238)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19,857,252,424)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19,168,943,619	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,493,413,053)	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16,420,690,601)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(21,435,562,682)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		11,750,248,214	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(14,246,159,130)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,589,180,952	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31,407,065,346)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		38,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,635,310,543	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29,733,754,803)	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		495,644,220,262	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(399,348,044,519)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83,918,310,950)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,377,864,793	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11,233,290,942	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	76,861,563,347	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		233,154,835	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	88,328,009,124	-

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


LÊ THỊ HỒNG LĨNH


VÕ HỮU LUYỆN


NGUYỄN LỘC

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**Hình thức sở hữu vốn**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty và Công ty con (sau đây gọi tắt là Công ty), kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Tổng số các công ty con :

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2014:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty con bắt đầu từ ngày 11/06/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

3.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

4.1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 30/06/2014: 21.305 đ/USD; 28.975 đ/EUR.

4.2 Chính sách kế toán của các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.3.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.3.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.5.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài		Không khấu hao

4.6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

4.6.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.6.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

4.6.2.1 Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

4.6.2.2 Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

4.6.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính ;

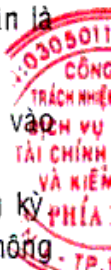
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

4.10 Nguồn vốn chủ sở hữu

4.10.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

4.10.2. Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

4.11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4.11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tiền mặt		1,139,945,683		988,974,246	
+ Tiền mặt VND		1,096,703,351		946,182,502	
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD		2,030 USD #	43,242,332	2,029.68 USD #	42,791,744
Tiền gửi ngân hàng		87,188,063,441		75,872,589,101	
+ Tiền gửi ngân hàng - VND		55,815,462,559		73,208,600,646	
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ		31,372,600,882		2,663,988,455	
USD		1,472,367.85 USD #	31,368,797,044	126,177.51 USD #	2,660,200,443
EUR		131.28 EUR #	3,803,838	130.91 EUR #	3,788,012
Cộng		88,328,009,124		76,861,563,347	
5.2 Phải thu của khách hàng		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu khách hàng - VND		511,653,473,650		494,293,150,744	
Phải thu khách hàng - USD		142,149,539,227		118,050,772,510	
Cộng		653,803,012,877		612,343,923,254	
5.3. Trả trước cho người bán		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Trả trước người bán trong nước		12,788,634,191		6,287,562,334	
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu		4,074,524,643		4,413,346,635	
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản		4,654,729,831		986,443,750	
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ khác		4,059,379,717		887,771,949	
Trả trước người bán nước ngoài		8,246,614,652		11,126,127,771	
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu		7,886,144,807		7,402,631,771	
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản		360,469,845		3,723,496,000	
Cộng		21,035,248,843		17,413,690,105	
5.4 Các khoản phải thu khác		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu cổ tức		155,000,000		155,000,000	
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		169,673,239		32,780,996	
Phải thu khác		1,275,616,182		77,083,005	
Cộng		1,600,289,421		264,864,001	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn cho các khoản nợ phải thu quá hạn như sau:		
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(2,300,529,997)	-
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(10,017,164,167)	(10,071,277,418)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(2,248,898,768)	(2,604,622,411)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(1,247,819,946)	(1,302,819,946)
Cộng	(15,814,412,878)	(13,978,719,775)
5.6 Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	172,275,008,430	263,627,359,535
Công cụ dụng cụ	571,914,533	436,762,858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143,002,828,975	93,322,738,375
Thành phẩm	382,332,787,137	318,765,779,033
Hàng hóa	1,067,213,669	3,239,860,519
Cộng	699,249,752,744	679,392,500,320
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	699,249,752,744	679,392,500,320
5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí làm pano quảng cáo	1,182,394,363	160,000,000
Công cụ dụng cụ	1,203,372,954	671,183,362
Phí sử dụng hạ tầng, phí quản lý khu công nghiệp	919,835,085	-
Tiền thuê đất	410,769,250	-
Khác	329,178,996	253,680,479
Cộng	4,045,550,648	1,084,863,841
5.8 Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	31,230,991	68,520,991.00
Ký quỹ dự thầu	3,488,357,514	1,797,580,715
Ký quỹ mở L/C thanh toán	2,960,403,400	8,835,015,860
Tạm ứng	2,334,083,692	1,712,487,048
Ký quỹ thẻ taxi	5,000,000	5,000,000.00
Cộng	8,819,075,597	12,418,604,614

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	145,766,213,762	359,558,886,560	3,752,427,206	27,853,173,287	536,930,700,815
Tăng trong năm	9,582,085,847	29,995,490,008	99,640,032	1,745,096,228	41,422,312,115
+ Mua sắm mới	77,000,000	5,258,317,187	-	1,106,832,228	6,442,149,415
+ Xây dựng cơ bản	761,695,322	-	-	-	761,695,322
+ Điều động nội bộ	8,743,390,525	24,737,172,821	99,640,032	638,264,000	34,218,467,378
+ Góp vốn	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	8,950,513,816	25,038,099,609	99,640,032	638,264,000	34,726,517,457
+ Thanh lý trong năm	207,123,291.00	300,926,788.00	-	-	508,050,079.00
+ Điều động nội bộ	8,743,390,525	24,737,172,821	99,640,032	638,264,000	34,218,467,378
+ Khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	146,397,785,793	364,516,276,959	3,752,427,206	28,960,005,515	543,626,495,473
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	49,124,283,545	209,803,714,014	2,331,716,304	19,384,846,111	280,644,559,973
Tăng trong năm	3,545,105,833	13,590,362,312	192,761,676	1,167,887,072	18,496,116,893
+ Trích khấu hao	3,545,105,833	13,590,362,312	192,761,676	1,167,887,072	18,496,116,893
+ Điều động nội bộ	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	1,041,846,034	213,235,308	-	-	1,255,081,342
+ Thanh lý trong năm	1,041,846,034	168,702,060	-	-	1,210,548,094
+ Điều động nội bộ	-	-	-	-	-
+ Khác	-	44,533,247.88	-	-	44,533,247.88
Số cuối kỳ	51,627,543,344	223,180,841,018	2,524,477,980	20,552,733,183	297,885,595,524
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	96,641,930,217	149,755,172,546	1,420,710,903	8,468,327,177	256,286,140,842
Số cuối kỳ	94,770,242,449	141,335,435,941	1,227,949,227	8,407,272,333	245,740,899,949

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 30/06/2014 và 31/12/2013 đều có cùng nguyên giá là 206.311.231.802 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014 là 13.648.142.593 đồng và một phần tài sản cố định của Dự án nhà máy sản xuất cáp ngầm trung và hạ thế Tân Phú Trung nhưng chưa xác định cụ thể tài sản nào (Xem thêm Thuyết minh số 5.21).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940	-	55,241,062,899
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940	-	55,241,062,899
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	5,798,842,381	1,124,776,940	-	6,923,619,321
Tăng trong năm	-	509,912,862	-	-	509,912,862
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	6,308,755,243	1,124,776,940	-	7,433,532,183
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3,125,000,000	45,192,443,578	-	-	48,317,443,578
Số cuối kỳ	3,125,000,000	44,682,530,716	-	-	47,807,530,716

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

011729
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
TỔNG KẾ T
KIỂM TOA
VIỆT NAM
TP. HỒ C

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	5,683,541,634	5,176,814,000
+ Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	506,727,634	-
+ Dây chuyển sản xuất dây điện tử (**)	5,176,814,000	5,176,814,000
Máy kiểm tra cáp điện	-	2,344,320,000
Dự án máy xoắn 19 sợi	7,518,832,619	-
Dự án máy kéo 8 đường (*)	13,904,123,800	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1,299,540,013	593,592,317
Cộng	28,406,038,066	8,114,726,317

(*) Tại thời điểm 30/06/2014, dây chuyển sản xuất dây điện tử và hệ thống máy kéo 8 đường được đưa về Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai lắp đặt với mục đích cho đơn vị này thuê lại nhưng chưa có thỏa thuận chính thức.

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác(*)	10,135,707,611	10,135,707,611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	(1,197,794,400)	(1,306,196,000)
Cộng	8,937,913,211	8,829,511,611

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	480,000	4,995,833,299	480,000	4,995,833,299
Vietcombank	37,438	2,178,670,000	32,555	2,178,670,000
Công ty CP Công nghệ cao	77,500	1,057,011,301	77,500	1,057,011,301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	26,000	260,000,000	26,000	260,000,000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	10,000	124,193,011	10,000	124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100,000	1,020,000,000	100,000	1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500,000,000		500,000,000
Cộng		10,135,707,611		10,135,707,611

() Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tên công ty	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ 30/06/2014	Giá trị thị trường 30/06/2014	Dự phòng giảm giá đầu tư
Vietcombank				
+ Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	32,555	2,178,670,000	852,941,000	(1,325,729,000)
+ Cổ phiếu thưởng chưa về tài khoản	4,883		127,934,600	127,934,600
Cộng	37,438	2,178,670,000	980,875,600	(1,197,794,400)

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng(i)	8,422,234,220	8,520,124,376
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi(i)	35,835,180,969	36,425,861,969
Phần mềm Microsoft	131,808,000	-
Thuê đất tại Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai(i)	39,406,700,890	39,907,633,528
Công cụ dụng cụ	759,418,578	1,168,996,538
Cộng	84,555,342,657	86,022,616,411

(i) Chi tiết phân bổ tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp	Giá trị ban đầu	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến đầu năm	Phân bổ chi phí trong kỳ	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Hòa Cẩm- Đà Nẵng	9,621,388,631	1,101,264,255	97,890,156	1,199,154,411	8,422,234,220
Tân Phú Trung- Củ Chi	39,122,181,969	2,861,080,000	425,921,000	3,287,001,000	35,835,180,969
Cadivi - Đồng Nai	40,408,566,166	500,932,638	500,932,638	1,001,865,276	39,406,700,890
Cộng	89,152,136,766	4,463,276,893	1,024,743,794	5,488,020,687	83,664,116,079

5.14 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Số cuối kỳ****Số đầu năm****Chênh lệch tạm thời gồm:**

+ Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	686,777,660	686,777,660
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho		18,620,615
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của Tài sản cố định	265,581,352	

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:

+ Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	151,091,085	151,091,085
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	-	4,096,535
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của Tài sản cố định	58,427,897	

Cộng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**209,518,982****155,187,620****5.15 Vay và nợ ngắn hạn****Số cuối kỳ****Số đầu năm****- Vay ngắn hạn**

NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1 (a)	129,212,299,535	75,830,066,385
Ngân hàng ngoại thương VN Tp.HCM (b)	148,967,044,894	73,897,428,909
Ngân hàng HSBC	0	73,172,961,163
Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam (c)	95,000,000,000	95,000,000,000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - SGD 2 (d)	64,134,000,960	107,241,260,639
Ngân hàng Quân đội (e)	30,000,000,000	8,000,000,000
Ngân hàng CTBC (f)	62,203,000,000	-

- Vay dài hạn đến hạn trả

NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1		
- VNĐ	-	
- USD (g)	518,009,770	1,025,224,124
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (h)	7,094,000,000	14,188,000,000
Cộng	537,128,355,159	448,354,941,220

(a): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2014	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2014	Hình thức đảm bảo
2000LDS 201408638	22/05/2014	22/08/2014	24,000,000,000	4.8%	Tín chấp
2000LDS201406206	15/04/2014	15/10/2014	12,783,558,095	4.8%	
2000LDS201405803	10/04/2014	10/10/2014	22,821,920,733	4.8%	
2000LDS201406684	22/04/2014	22/07/2014	10,273,820,707	4.8%	
2000LDS201406582	21/04/2014	21/07/2014	13,800,000,000	4.8%	
2000LDS201406472	18/04/2014	18/07/2014	16,500,000,000	4.8%	
2000LDS201406297	16/04/2014	16/07/2014	14,033,000,000	4.8%	
2000LDS201406391	17/04/2014	17/07/2014	15,000,000,000	4.8%	
Cộng			129,212,299,535		

Mục đích vay của các hợp đồng trên : bổ sung vốn lưu động

(b): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2014	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2014	Hình thức đảm bảo
007.7.00.1250028	27/02/2014	27/08/2014	50,000,000,000	5.0%	Tín chấp
007.7.00.1262370	24/03/2014	24/09/2014	21,627,717,070	5.0%	
007.7.00.1267756	02/04/2014	02/10/2014	10,000,000,000	5.0%	
007.7.00.1269354	04/04/2014	04/10/2014	15,288,175,763	5.0%	
007.7.00.1270792	08/04/2014	08/10/2014	17,500,000,000	5.0%	
007.7.00.1271523	10/04/2014	10/10/2014	15,700,000,000	5.0%	
007.7.00.1272244	11/04/2014	11/10/2014	11,401,604,441	5.0%	
007.7.00.1273460	14/04/2014	14/10/2014	7,449,547,620	5.0%	
Cộng			148,967,044,894		

Mục đích vay của các hợp đồng trên : bổ sung vốn lưu động

(c): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2014	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2014	Hình thức đảm bảo
542/2008/HĐVV/TB ĐVN-CADIVI (1)	15/08/2008	30/09/2014	45,000,000,000	7.0%	Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM;
01/2012/HĐVV/TBĐ VN-CADIVI (2)	27/12/2012	30/09/2014	50,000,000,000	7.0%	
Cộng			95,000,000,000		

Mục đích vay của các hợp đồng trên :

(1): Trả tiền mua quyền sử dụng 646,4 m² đất và quyền sở hữu nhà tại 70-72 đường Nam kỳ khởi nghĩa-Q1-TP.HCM;

(2): Bổ sung vốn lưu động;

(d): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2014	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2014	Hình thức đảm bảo
21711-0005008124	05/06/2014	05/08/2014	9,153,000,000	5.0%	Máy móc thiết bị có nguyên giá 7.363.107.200 đồng;
21711-0005011243	06/06/2014	06/08/2014	16,981,000,960	5.0%	
21711-0005023123	12/06/2014	12/08/2014	38,000,000,000	5.0%	
Cộng			64,134,000,960		

Mục đích vay của các hợp đồng trên : bổ sung vốn lưu động

(e): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2014	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2014	Hình thức đảm bảo
LD1410900341	18/06/2014	18/07/2014	30,000,000,000	5.0%	Hàng hóa có giá trị 143 tỷ đồng;
Cộng			30,000,000,000		

Mục đích vay của các hợp đồng trên : bổ sung vốn lưu động

(f): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2014	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2014	Hình thức đảm bảo
907CLSU1400223	24/02/2014	22/08/2014	8,400,000,000	5.8%	Tín chấp
907CLSU1400345	13/03/2014	09/09/2014	23,803,000,000	5.3%	
907CLSU1400441	31/03/2014	26/09/2014	30,000,000,000	4.9%	
Cộng			62,203,000,000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Mục đích vay của các hợp đồng trên : bổ sung vốn lưu động

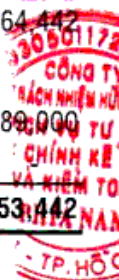
(g): Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 (Xem thuyết minh 5.21)

(h): Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 (Xem thuyết minh 5.21)

5.16 Phải trả cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán trong nước	343,900,045,832	328,040,434,391
Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	339,794,753,452	321,579,092,246
Phải trả cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	2,346,362,785	5,511,578,726
Phải trả cho nhà cung cấp dịch vụ	1,758,929,595	949,763,419
Phải trả người bán nước ngoài	79,268,574,822	-
Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	77,272,095,822	-
Phải trả cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	1,996,479,000	-
Cộng	423,168,620,654	328,040,434,391
5.17 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước - VND	5,685,697,558	1,504,182,278
Người mua trả tiền trước - USD	61,161,512	8,149,924,857
Cộng	5,746,859,070	9,654,107,135
5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số kỳ năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	106,685,768	521,806,238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,129,895,913	13,098,032,585
Thuế thu nhập cá nhân	887,459,639	980,804,096
Cộng	10,124,041,320	14,600,642,919
5.19 Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bán hàng (chi phí vận chuyển, ...)	4,224,397,898	3,843,297,325
Chi phí quản lý doanh nghiệp (thuê kho, phí bảo vệ,...)	200,723,000	184,698,101
Lãi kỳ quỹ và chiết khấu thanh toán	3,280,730,233	3,483,888,187
Chiết khấu thương mại	57,879,372,488	55,404,623,926
Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đưa rước công nhân)	985,105,912	875,118,873
Chi phí sửa chữa	26,140,547	19,930,000.00
Khác	46,765,277	37,738,151
Cộng	66,643,235,355	63,849,294,563

5.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	237,310,928,675	306,497,885,700
Kinh phí công đoàn	90,410,980	75,703,000.00
BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp	65,609,561	39,259,542
Các khoản khác	9,138,287,170	5,810,116,188
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3,614,680,350	1,577,952,900
- Phải trả lãi vay	2,790,324,801	2,921,030,583
- Phải trả chi phí đầu tư xây dựng	-	358,472,935
- Các khoản khác	2,733,282,019	952,659,770
Cộng	246,605,236,386	312,422,964,430

5.21 Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (a) 12,174.00 USD #	259,367,070 12,174.00 USD #	256,664,442
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước (b)	42,568,689,000	42,568,689,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (c)	9,596,601,000	
Cộng	52,424,657,070	42,825,353,442



(a) Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 :

+ Hạn mức vay : 4.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương

+ Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư mua máy tạo hạt PVC

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là máy tạo hạt PVC có nguyên giá là 6.285.035.393 đ.

(b) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

+ Hạn mức vay : 85.132.689.000 đồng

+ Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).

(c) Vay theo hợp đồng tín dụng số 0294/KH/13NH:

+ Hạn mức vay : 10.000.000.000

+ Thời hạn vay : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư mua máy kéo 8 đường

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là máy kéo 8 đường có nguyên giá theo dự toán là 18.342.500.000 đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2014

5.22 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số dư đầu năm trước	249,599,920,000	24,034,300,000	-	-	16,403,910,026	32,316,531,472	75,731,554,182	398,086,215,680
-Tăng vốn trong năm trước	38,400,080,000	19,200,040,000	-	-	-	-	-	57,600,120,000
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	126,725,694,223	126,725,694,223
-Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	(51,676,087,018)	(39,249,996,312)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	6,213,045,353	6,213,045,353	(12,426,090,706)	-
+ Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(24,959,992,000)	(24,959,992,000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(12,426,090,706)	(12,426,090,706)
+ BQL điều hành	-	-	-	-	-	-	(1,863,913,606)	(1,863,913,606)
Số dư cuối năm trư	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	22,616,955,379	38,529,576,825	150,781,161,387	543,162,033,591



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chỉ tiêu	Vốn góp (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ này								
Số dư đầu năm nay	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	22,616,955,379	38,529,576,825	150,781,161,387	543,162,033,591
- Tăng vốn trong kỳ này					-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	63,448,959,669	63,448,959,669
- Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	(112,474,423,991)	(101,007,669,107)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	5,733,377,442	5,733,377,442	(11,466,754,884)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(86,400,000,000)	(86,400,000,000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(12,702,320,962)	(12,702,320,962)
+ Thuống ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1,905,348,145)	(1,905,348,145)
Số dư cuối kỳ	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	28,350,332,821	44,262,954,267	101,755,697,065	505,603,324,153



Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm nay		06 tháng đầu năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	187,218,240,000	187,218,240,000	152,576,610,000	152,576,610,000
-Vốn góp của cổ đông khác	100,781,760,000	100,781,760,000	97,023,310,000	97,023,310,000
	288,000,000,000	288,000,000,000	249,599,920,000	249,599,920,000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Vốn góp đầu kỳ	288,000,000,000	249,599,920,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	288,000,000,000	249,599,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	86,400,000,000	24,959,992,000
Cổ phiếu :	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần		

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Doanh thu bán thành phẩm (*)	2,618,757,246,410	-
Doanh thu bán vật tư	607,110,537,794	-
Doanh thu gia công sản xuất	2,749,303,800	-
Doanh thu dịch vụ	1,368,293,739	-
Doanh thu khác	4,123,613,825	-
Cộng	3,234,108,995,568	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Doanh thu bán thành phẩm 06 tháng đầu năm trước là doanh thu đã trừ chiết khấu thương mại.

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chiết khấu thương mại (*)	303,968,952,079	-
Hàng bán bị trả lại	3,657,329,711	-
Cộng	307,626,281,790	-

(*) Năm 2013, phần mềm kế toán của Công ty không theo dõi được chiết khấu thương mại thành chỉ tiêu riêng mà được giảm trừ trực tiếp vào chỉ tiêu doanh thu bán hàng;

6.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Doanh thu bán thành phẩm (*)	2,311,130,964,620	-
Doanh thu bán vật tư	607,110,537,794	-
Doanh thu gia công sản xuất	2,749,303,800	-
Doanh thu dịch vụ	1,368,293,739	-
Doanh thu khác	4,123,613,825	-
Cộng	2,926,482,713,778	-

6.4. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Giá vốn thành phẩm	2,142,354,314,604	-
Giá vốn bán vật tư	596,728,585,049	-
Giá vốn gia công sản xuất	1,660,025,469	-
Giá vốn khác	4,077,506,647	-
Cộng	2,744,820,431,769	-

6.5. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	313,560,543	-
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	1,321,750,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	490,469,814	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,875,282,350	-
Khác	-	-
Cộng	4,001,062,707	-

6.6. Chi phí tài chính	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí lãi vay	16,289,984,819	-
Chi phí lãi nhận ký quỹ đảm bảo thanh toán	9,170,459,780	-
Chiết khấu thanh toán	2,898,046,909	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	670,663,993	-
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(108,401,600)	-
Khác	79,000	-
Cộng	28,920,832,901	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.7. Chi phí bán hàng	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nhân viên	2,241,591,053	
Chi phí vật liệu	82,885,590	
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	42,545,270	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,740,008	
Chi phí bảo hành	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,861,982,668	
Chi phí bằng tiền khác	16,264,796,877	
Cộng	31,520,541,466	-
6.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nhân viên	24,657,169,336	
Chi phí vật liệu	501,448,430	
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	839,176,433	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,964,029,174	
Thuế, phí, lệ phí	88,742,740	
Chi phí dự phòng	1,835,693,103	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,118,632,988	
Chi phí đại hội cổ đông	47,000,000.00	
Chi phí bằng tiền khác	10,802,391,930	
Cộng	45,854,284,134	-
6.9. Thu nhập khác	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Thu từ thanh lý tài sản, phế liệu	38,000,000	
Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng	27,430,623	
Khoản tiền được hỗ trợ lãi suất từ Công ty đầu tư tài chính Nhà nước	1,329,380,067	
Khoản thuế nhập khẩu có quyết định không phải nộp	161,534,867	
Thu nhập khác	9,498,675	
Cộng	1,565,844,232	-
6.10. Chi phí khác	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	-	
Khác	41,286,384	
Cộng	41,286,384	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2,933,779,783,141	
Chi phí nhân công	63,292,840,894	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,006,029,755	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,112,840,840	
Chi phí khác bằng tiền	37,470,411,405	
Cộng	3,076,661,906,035	-
6.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80,892,244,063	-
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(173,103,108)	-
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	153,584	
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	(173,256,692)	
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	80,719,140,955	
Thu nhập miễn thuế	(1,321,750,000)	
Thu nhập tính thuế	79,397,390,955	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	17,467,426,010	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	17,467,426,010	

011729
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ V
NH KẾ T
25% TO
LA NAM
TP. HỒ C

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2014 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6.13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63,448,959,669	
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	28,800,000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,203	

7. Công cụ tài chính

7.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	88,328,009,124	76,861,563,347
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	8,937,913,211	8,829,511,611
Phải thu khách hàng	653,803,012,877	612,343,923,254
Các khoản phải thu khác	20,657,619,245	23,503,887,658
Cộng	771,726,554,457	721,538,885,870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	423,168,620,654	328,040,434,391
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	589,553,012,229	491,180,294,662
Phải trả người lao động	19,874,408,991	30,011,818,599
Chi phí phải trả	66,643,235,355	63,849,294,563
Các khoản phải trả khác	249,309,271,405	315,126,999,449
Cộng	1,348,548,548,634	1,228,208,841,664

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

7.2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nợ phải thu và Hàng tồn kho, máy tạo hạt PVC và một số tài sản (thiết bị chính và thiết bị phụ trợ) được hình thành từ dự án Nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế tại Tân Phú Trung, Tp. HCM (Xem thuyết minh 5.15 và 5.21)

Việc thế chấp bằng Nợ phải thu và hàng tồn kho được quy định chung trong hợp đồng tín dụng mà không xác định cụ thể khoản nợ phải thu cũng như hàng tồn kho nào được thế chấp;

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

7.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

7.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	423,168,620,654	-	-	423,168,620,654
Vay và nợ	537,128,355,159	52,424,657,070	-	589,553,012,229
Phải trả cho người lao động	19,874,408,991	-	-	19,874,408,991
Chi phí phải trả	66,643,235,355	-	-	66,643,235,355
Các khoản phải trả khác	249,309,271,405	-	-	249,309,271,405
Cộng	1,296,123,891,564	52,424,657,070	-	1,348,548,548,634
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	328,040,434,391	-	-	328,040,434,391
Vay và nợ	448,354,941,220	42,825,353,442	-	491,180,294,662
Phải trả cho người lao động	30,011,818,599	-	-	30,011,818,599
Chi phí phải trả	63,849,294,563	-	-	63,849,294,563
Các khoản phải trả khác	315,126,999,449	-	-	315,126,999,449
Cộng	1,185,383,488,222	42,825,353,442	-	1,228,208,841,664

7.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Những thông tin khác**8.1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tiền lương, tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;	2,476,660,938	
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị;	377,100,000	
Cộng	2,853,760,938	-

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện

Công ty mẹ

Công ty cổ phần Khí cụ điện I –

Có cùng công ty mẹ

VINAKIP

Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT

Công ty liên doanh của công ty mẹ

011720
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ
INH KẾ T
M T
IA NAM
TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	312,997,760,550	
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	312,277,239,101	
	Lãi vay phát sinh trong năm;	3,087,500,000	
	Trả lãi vay;	3,325,000,000	
Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP	Mua nguyên vật liệu;	1,819,950,000	
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	322,987,500	
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	322,987,500	
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	322,987,500	
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu;	104,614,637,305	
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	104,641,671,295	



Tại ngày kết thúc kỳ kế toán (30/06/2014), công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	122,831,838,994	122,111,317,545
	Phải trả lãi vay;	1,425,000,000	1,662,500,000
	Phải trả tiền vay;	95,000,000,000	95,000,000,000
Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	1,496,962,500	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	17,478,988,771	-

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2014

8.2. Thông tin về bộ phận**Thông tin về bộ phận theo khu vực được thể hiện như sau:****Tại ngày 30/6/2014**

Chỉ tiêu	CADIVI - VN	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	62,064,855,517	26,263,153,607	88,328,009,124
2) Phải thu khách hàng	572,677,304,699	111,772,287,433	684,449,592,132
3) Nguyên vật liệu tồn kho	167,674,713,293	4,600,295,137	172,275,008,430
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	130,300,180,260	12,702,648,715	143,002,828,975
5) Tài sản cố định hữu hình:	202,679,787,994	43,326,693,307	246,006,481,301
- Nguyên giá	494,239,225,712	49,665,828,975	543,905,054,687
- Hao mòn lũy kế	(291,559,437,718)	(6,339,135,668)	(297,898,573,386)
6) Tài sản cố định vô hình:	47,807,530,716	-	47,807,530,716
- Nguyên giá	55,241,062,899	-	55,241,062,899
- Hao mòn lũy kế	(7,433,532,183)	-	(7,433,532,183)
7) Tài sản không phân bổ	598,400,407,796	54,122,265,035	652,522,672,831
Tổng cộng Tài sản	1,781,604,780,275	252,787,343,234	2,034,392,123,509
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	589,553,012,229		589,553,012,229
2) Nợ phải trả bộ phận	358,494,936,120	101,067,122,859	459,562,058,979
3) Nợ phải trả không phân bổ	347,454,052,747	32,119,558,320	379,573,611,067
Tổng cộng Nợ phải trả	1,295,502,001,096	133,186,681,179	1,428,688,682,275

Tại ngày 01/01/2014**Chỉ tiêu**

Chỉ tiêu	CADIVI - VN	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	61,990,957,474	14,870,605,873	76,861,563,347
2) Phải thu khách hàng	604,526,915,154	11,079,631,648	615,606,546,802
3) Nguyên vật liệu tồn kho	255,649,984,343	7,977,375,192	263,627,359,535
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84,915,257,149	8,407,481,226	93,322,738,375
5) Tài sản cố định hữu hình:	210,305,702,852	45,883,114,257	256,188,817,109
- Nguyên giá	487,795,203,085	49,034,256,944	536,829,460,029
- Hao mòn lũy kế	(277,489,500,233)	(3,151,142,687)	(280,640,642,920)



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

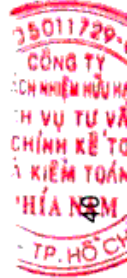
Tại ngày 01/01/2014 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	CADIVI - VN	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
6) Tài sản cố định vô hình:	48,317,443,578	-	48,317,443,578
- Nguyên giá	55,241,062,899	-	55,241,062,899
- Hao mòn lũy kế	(6,923,619,321)	-	(6,923,619,321)
7) Tài sản không phân bổ	503,781,195,081	55,640,482,686	559,421,677,767
Tổng cộng Tài sản	1,769,487,455,631	143,858,690,882	1,913,346,146,513
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	491,180,294,662		491,180,294,662
2) Nợ phải trả bộ phận	319,040,937,110	21,916,227,964	340,957,165,074
3) Nợ phải trả không phân bổ	428,162,335,653	9,586,802,144	427,962,977,961
Tổng cộng Nợ phải trả	1,238,383,567,425	31,503,030,108	1,260,100,437,697

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

06 tháng đầu năm nay

Chỉ tiêu	Sản xuất	Kinh doanh vật tư	Gia công sản xuất	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,311,130,964,620	607,110,537,794	2,749,303,800	5,491,907,564	2,926,482,713,778
Giá vốn hàng bán	2,142,354,314,604	596,728,585,049	1,660,025,469	4,077,506,647	2,744,820,431,769
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	168,776,650,016	10,381,952,745	1,089,278,331	1,414,400,917	181,662,282,009



8.3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2014

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2014 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

8.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán;

Tại thời điểm 30/6/2013, Công ty không thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất vì tại thời điểm này, Công ty con là Đồng Nai mới được thành lập và đăng ký kinh doanh ngày 11/6/2013. Vì vậy, không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



NGÔ HỒNG NGA

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

